

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM

Số 11, Võ Thị Sáu, Hải phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013

(HỢP NHẤT)

Hải phòng, tháng 10 năm 2013

in ★ S&L

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2013 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		<u>511,627,544,220</u>	<u>544,693,701,582</u>
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		312,652,552,852	46,856,015,142
1. Tiền	111	V.01	77,252,803,797	46,856,015,142
2. Các khoản tương đương tiền	112		235,399,749,055	0
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	33,925,532,155	330,605,224,390
1. Đầu tư ngắn hạn	121		46,675,532,155	345,230,224,390
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-12,750,000,000	-14,625,000,000
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		137,773,082,543	126,541,260,896
1. Phải thu khách hàng	131		107,116,473,774	120,264,516,958
2. Trả trước cho người bán	132		29,544,631,693	5,226,644,148
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,478,861,942	2,416,984,656
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-1,366,884,866	-1,366,884,866
IV. HÀNG TỒN KHO	140		13,142,857,991	15,305,163,535
1. Hàng tồn kho	141	V.04	13,142,857,991	15,305,163,535
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		14,133,518,679	25,386,037,619
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		151,145,951	76,587,150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,117,108,223	22,466,456,399
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,865,264,505	2,842,994,070
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		<u>556,053,306,781</u>	<u>509,865,128,240</u>
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		392,578,746,524	364,797,548,830
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	338,840,507,364	341,248,012,903
- Nguyên giá	222		621,223,875,446	580,407,078,078
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-282,383,368,082	-239,159,065,175
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,731,004,839	10,583,371,023
- Nguyên giá	228		11,651,235,603	11,481,925,603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-920,230,764	-898,554,580
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	43,007,234,321	12,966,164,904
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12	0	0
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		24,920,716,000	24,920,716,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24,920,716,000	24,920,716,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		0	0
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		138,553,844,257	120,146,863,410
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	137,957,966,757	119,281,852,310
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		595,877,500	865,011,100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1,067,680,851,001	1,054,558,829,822

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		<u>263,269,242,279</u>	<u>297,166,893,714</u>
I. NỢ NGẮN HẠN	310		<u>247,278,142,279</u>	<u>264,652,773,714</u>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	0	8,992,080,000
2. Phải trả người bán	312		77,756,870,733	79,968,674,276
3. Người mua trả tiền trước	313		1,846,836,610	2,243,360,781
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	21,564,712,914	18,748,538,226
5. Phải trả công nhân viên	315		35,447,523,044	45,147,335,049
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7,168,806,740	5,372,704,125
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	62,010,599,544	74,124,191,663
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		0	0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		41,482,792,694	30,055,889,594
II. NỢ DÀI HẠN	330		<u>15,991,100,000</u>	<u>32,514,120,000</u>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3. Phải trả dài hạn khác	333		787,100,000	1,125,100,000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	15,204,000,000	31,389,020,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	0	0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		0	0
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		<u>804,411,608,722</u>	<u>757,391,936,108</u>
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	<u>804,411,608,722</u>	<u>757,391,936,108</u>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,126,500,000	240,385,020,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,231,904,775	37,231,904,775
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-10,396,631,245	-10,396,631,245
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		310,151,868,629	251,349,616,292
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,038,502,000	21,031,402,360
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		155,259,464,563	217,790,623,926
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II. NGUỒN KINH PHÍ, QUỸ KHÁC	430		<u>0</u>	<u>0</u>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		0	0
2. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		<u>1,067,680,851,001</u>	<u>1,054,558,829,822</u>

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

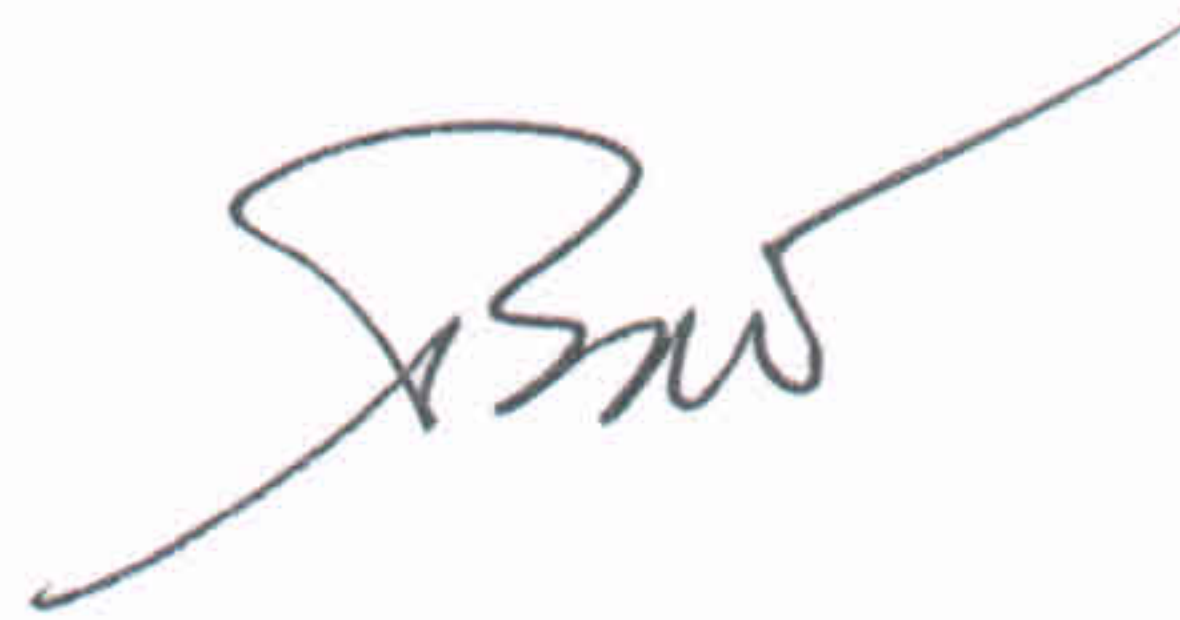
CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: - USD		2,374,630.34	3,497,043.25
- EUR		-	2,113.20
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lê Thế Trung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Xuân Bạo

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ III NĂM 2013 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

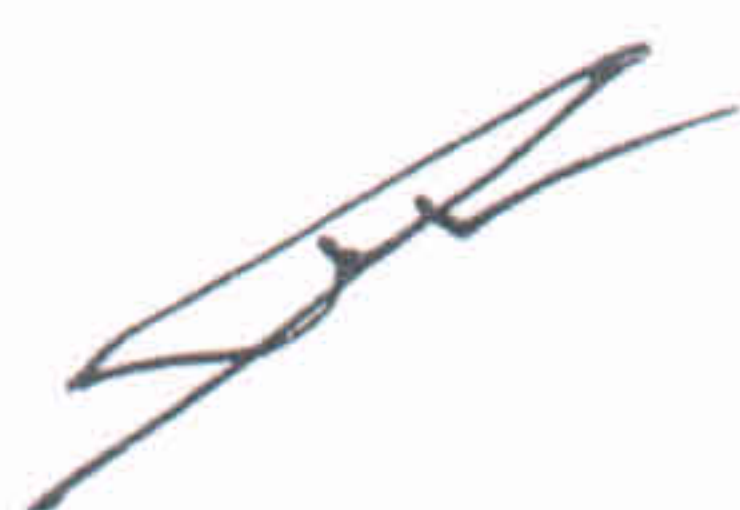
Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ III		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	213,216,131,387	196,449,354,850	576,710,734,018	578,208,713,682
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		213,216,131,387	196,449,354,850	576,710,734,018	578,208,713,682
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	126,583,246,582	130,281,450,495	359,414,828,831	382,716,635,808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20=10-11)	20		86,632,884,805	66,167,904,355	217,295,905,187	195,492,077,874
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	3,162,099,857	6,507,141,374	11,564,123,241	27,623,176,982
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	673,783,233	60,521,772	-128,019,138	-6,938,430,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		463,589,975	7,684,753	1,193,621,674	71,691,904
8. Chi phí bán hàng	24		81,256,274	0	254,000,818	22,727,271
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,796,976,209	8,307,500,502	23,580,303,908	21,865,456,142
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		79,242,968,946	64,307,023,455	205,153,742,840	208,165,501,843
11. Thu nhập khác	31		1,056,553,543	509,925,338	2,073,381,707	686,745,821
12. Chi phí khác	32		767,185,528	59,844,490	823,936,465	78,315,786
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		289,368,015	450,080,848	1,249,445,242	608,430,035
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		79,532,336,961	64,757,104,303	206,403,188,082	208,773,931,878
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	20,194,211,362	12,940,194,694	45,481,650,451	42,565,088,782
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		59,338,125,599	51,816,909,609	160,921,537,631	166,208,843,096
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2,059	1,798	5,585	5,769

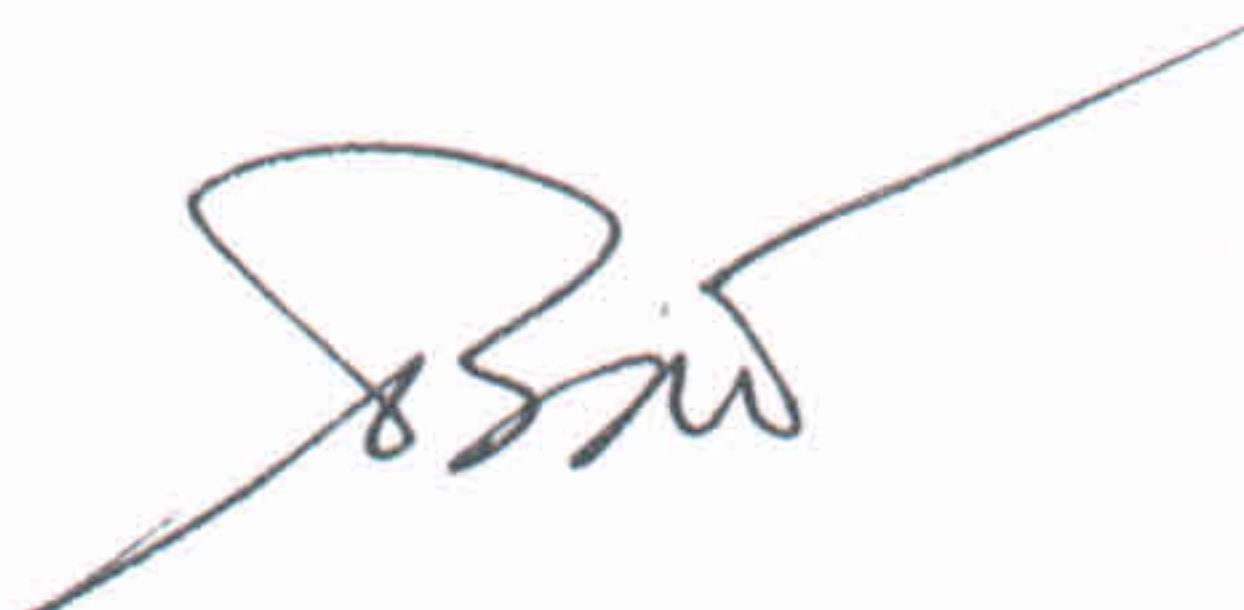
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
QUÝ III NĂM 2013 (BÁO CÁO HỢP NHẤT)

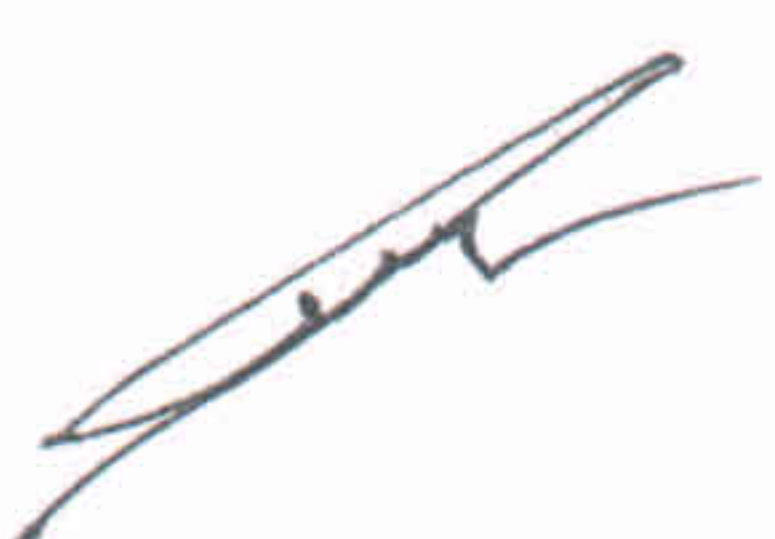
Đơn vị tính: đồng

DIỄN GIẢI	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		734,158,115,861	713,733,095,424
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		-357,445,939,132	-585,409,940,093
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		-72,125,850,376	-64,900,595,755
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-1,755,031,157	-71,691,904
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-43,796,056,195	-34,485,674,397
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,112,525,848,558	1,457,600,634,685
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-1,530,609,852,266	-1,513,836,445,463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-159,048,764,707	-27,370,617,503
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-102,992,187,098	-35,620,495,816
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		871,430,881	374,561,010
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-1,537,704,140,000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		633,397,915,156	1,587,316,275,961
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-2,406,210,436	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10,753,728,322	27,205,551,216
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		539,624,676,825	41,571,752,371
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	40,352,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-25,292,800,000	-846,193,473
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-89,557,012,575	-47,441,260,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-114,849,812,575	-7,935,453,473
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		265,726,099,543	6,265,681,395
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46,856,015,142	59,052,383,447
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		70,438,167	-1,180,941
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VII.34	312,652,552,852	65,316,883,901

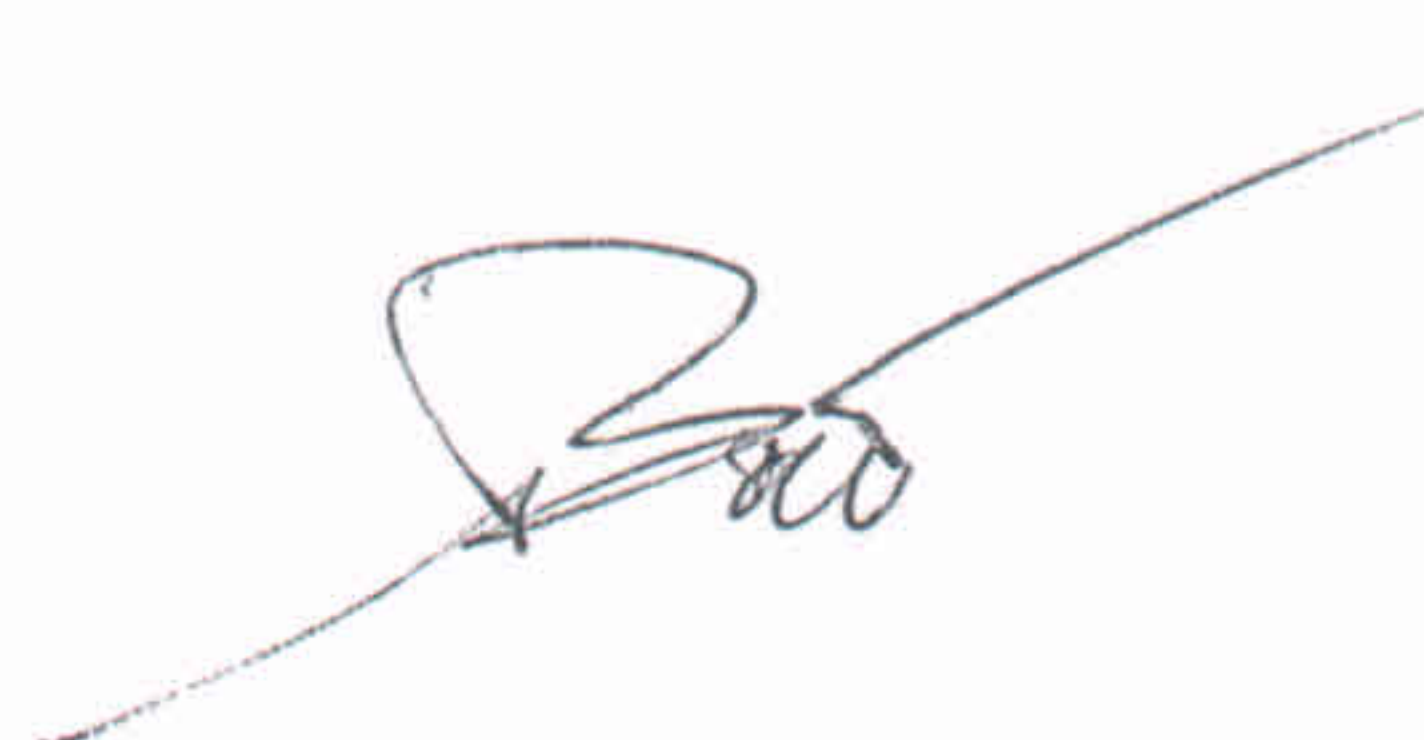
NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III NĂM 2013 (HỢP NHẤT)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2- Lĩnh vực kinh doanh

3- Ngành nghề kinh doanh :

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 15 vào ngày 18 tháng 07 năm 2013 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- + Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- + Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- + Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- + Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- + Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- + Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- + Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- + Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- + Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa; Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

- + Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- + Bốc xếp hàng hóa;
- + Cho thuê xe có động cơ;
- + Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1- Niên độ kế toán:** Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Là đồng Việt nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp (Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC, ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Theo đúng các quy định đã được ban hành

3- Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt Nam đồng. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Được tính theo giá gốc và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Nhập trước xuất trước
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Chênh lệch giữa giá gốc và giá thực tế

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : Theo phương pháp đường thẳng

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát:

Được xác định theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư giảm trừ giá gốc đầu tư

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Là các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh. Là các khoản đầu tư dài hạn nếu có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh nhận là chi phí trả trước ngắn hạn. Các chi phí phát sinh cho các kỳ sau hoặc được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng
- Chi phí khác
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Căn cứ vào thực tế phát sinh trong kỳ

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, v
- Theo giá trị thực tế phát sinh

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào

ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó

- Doanh thu hoạt động tài chính:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính : Theo thực tế phát sinh trong kỳ

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Theo thực tế phát sinh trong kỳ

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

Các tài khoản có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá liên ngân hàng

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng Việt nam

Cuối kỳ **Đầu năm**

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt	2 333 616 043	2 209 712 642
- Tiền gửi ngân hàng	74 919 187 754	44 646 302 500
- Các khoản tương đương tiền	235 399 749 055	
Cộng	312 652 552 852	46 856 015 142

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số lượng</i>	<i>Giá trị</i>
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (Mua 5.359.800 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP))	46 675 532 155		43 447 458 692	
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
- Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn)			301 782 765 698	
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Khoản dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn là khoản dự phòng được trích lập cho cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu Khí Đình Vũ (PSP) bị giảm giá)	-12 750 000 000		-14 625 000 000	
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
Cộng	33 925 532 155		330 605 224 390	

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác (thu hộ hăng tàu ...)	2 478 861 942	2 416 984 656
Cộng	2 478 861 942	2 416 984 656

04- Hàng tồn kho

- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	12 252 123 117	14 399 946 530
- Công cụ, dụng cụ	11 738 533	30 570 478
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	878 996 341	874 646 527
- Hàng gửi đi bán		

- Hàng hoá kho bảo thuế
- Hàng hoá bất động sản

Cộng giá gốc hàng tồn kho

13 142 857 991

15 305 163 535

- * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả
- * Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm
- * Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:

Cộng

06- Phải thu dài hạn nội bộ

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

Cộng

07- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận uỷ thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

Cộng

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

43 007 234 321

12 966 164 904

Tổng số chi phí XD CB dở dang:

43 007 234 321

12 966 164 904

Trong đó (Những công trình lớn):

- Hệ thống phần mềm và thiết bị tại GP
- Cải tạo VP Container Miền trung
- Mua xe đầu kéo container
- Xây dựng TT Logistics
- Hệ thống Tụ Bù
- Xe nâng điện
- Các công trình khác

3 958 224 200

1 439 695 455

9 727 272 730

38 687 515 061

475 310 909

67 023 000

996 697 750

361 495 060

260 165 060

13- Đầu tư dài hạn khác:

a- Đầu tư vào Công ty con:

Số lượng

Giá trị

Số lượng

Giá trị

142 200 000 000

117 700 000 000

- Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi Sao Xanh	15 000 000 000	15 000 000 000
- Công ty TNHH Container Miền Trung	6 000 000 000	6 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	6 000 000 000	6 000 000 000
- Công ty TNHH Tuyến TS	200 000 000	200 000 000
- Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	90 000 000 000	90 000 000 000
- Công ty TNHH MTV Bến Xanh	25 000 000 000	500 000 000

b- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết:

- Công ty TNHH MSC Việt Nam	899 000 000	899 000 000
- Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	20 960 000 000	20 960 000 000
- Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	3 061 716 000	3 061 716 000

c- Đầu tư dài hạn khác

14- Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí bảo hiểm phương tiện vận tải	308 167 292	492 640 464
- Tiền thuê đất bãi Hòa Cầm của Container Miền Trung	905 840 020	1 024 563 520
- Tiền thuê đất, CCDC khác của TT Logistics Đình Vũ	110 876 113 950	97 749 684 351
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	25 867 845 495	20 014 963 975
- Chi phí trả trước khác		
Cộng	137 957 966 757	119 281 852 310

15- Vay và nợ ngắn hạn

- Vay ngắn hạn		
- Nợ dài hạn đến hạn trả		8 992 080 000
Cộng		8 992 080 000

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Thuế giá trị gia tăng	1 104 950 034	925 571 054
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15 278 610 800	13 934 293 337
- Thuế thu nhập cá nhân	1 176 893 745	355 642 801
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác	3 984 226 807	3 533 031 034
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	20 031 527	
Cộng	21 564 712 913	18 748 538 226

17- Chi phí phải trả

- Lãi vay phải trả		561 409 483
- Trích trước tiền phí phải trả tháng 12/2012 cảng Đà Nẵng		286 000 000
- Trích trước tiền thuê đất	1 727 564 000	2 291 515 000
- Phí kiểm toán phải trả		200 000 000
- Chi phí phải trả khác	5 441 242 740	2 033 779 642
Cộng	7 168 806 740	5 372 704 125

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	4 648 073 837	4 124 938 221
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	422 561 420	135 674 180
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		2 464 986 008
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	56 939 964 287	67 398 593 254
Cộng	62 010 599 544	74 124 191 663

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ	
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	
Cộng	

20- Vay và nợ dài hạn

a - Vay dài hạn	15 204 000 000	31 389 020 000
- Vay ngân hàng VCB Hải phòng	15 204 000 000	31 389 020 000
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
Cộng	15 204 000 000	31 389 020 000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:**

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu

a - Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: (có bảng chi tiết kèm theo)

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- | | | |
|----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | | 4 152 600 000 |
| - Vốn góp của các đối tượng khác | 288 126 500 000 | 236 232 420 000 |

(Trong đó: Số lượng cổ phiếu quỹ: 166.600 cổ phiếu, tương ứng với số tiền đang ghi nhận trên báo cáo: 10.396.631.245 đồng)

Cộng	288 126 500 000	240 385 020 000
-------------	------------------------	------------------------

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- | | | |
|-----------------------------|-----------------|-----------------|
| - Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 240 385 020 000 | 238 945 020 000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | 47 741 480 000 | 1 440 000 000 |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 288 126 500 000 | 240 385 020 000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 90 712 879 000 | 95 199 608 000 |

d - Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ - Cổ phiếu

- | | | |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 28 812 650 | 24 038 502 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 28 812 650 | 24 038 502 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 28 812 650 | 24 038 502 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 166 600 | 166 600 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 166 600 | 166 600 |

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu ngân quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	238,945,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	183,523,749,206	12,030,551,000	0	181,598,664,929	0	642,933,258,665
Tăng vốn trong kỳ	1,440,000,000							0	1,440,000,000
Lãi trong kỳ							228,628,955,159		228,628,955,159
Tăng khác						239,262,871			239,262,871
Tăng do phân phối lợi nhuận				67,825,867,086	9,000,851,360				76,826,718,446
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận							(191,121,996,162)		-191,121,996,162
Giảm khác						(239,262,871)	(1,315,000,000)		-1,554,262,871
Số dư cuối năm trước	240,385,020,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	251,349,616,292	21,031,402,360	0	217,790,623,926	0	757,391,936,108
Tăng vốn trong kỳ								0	0
Lãi trong kỳ							160,921,537,631		160,921,537,631
Tăng khác	47,741,480,000								47,741,480,000
Tăng do phân phối lợi nhuận				3,007,099,640					3,007,099,640
Giảm vốn trong kỳ								0	0
Lỗ trong kỳ									0
Giảm do phân phối lợi nhuận				58,802,252,337			(222,314,226,159)		-163,511,973,822
Giảm khác							(1,138,470,835)		-1,138,470,835
Số dư cuối kỳ	288,126,500,000	-10,396,631,245	37,231,904,775	310,151,868,629	24,038,502,000	0	155,259,464,563	0	804,411,608,722

+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28 646 050	23 871 902
+ Cổ phiếu phổ thông	28 646 050	23 871 902
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

e - Các quỹ của doanh nghiệp:	334 190 370 629	272 381 018 652
- Quỹ đầu tư phát triển	310 151 868 629	251 349 616 292
- Quỹ dự phòng tài chính	24 038 502 000	21 031 402 360
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23 - Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KD

	Năm nay	Năm trước
25 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	213 216 131 387	196 449 354 850
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		5 237 141 624
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	213 216 131 387	191 212 213 226
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		

- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính

26 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại
- Giảm giá hàng bán
- Hàng bán bị trả lại
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)
- Thuế tiêu thụ đặc biệt
- Thuế xuất khẩu

27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (Mã số 10)

213 216 131 387

196 449 354 850

Trong đó:

- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ

28 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

126 583 246 582

130 281 450 495

- Giá vốn của hàng hóa đã bán
- Giá vốn của thành phẩm đã bán
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp
- Giá trị CL, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5 123 124 728

126 583 246 582

125 158 325 767

29 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

3 162 099 857

6 507 141 374

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu
- Cổ tức, lợi nhuận được chia
- Lãi bán ngoại tệ
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Lãi bán hàng trả chậm
- Doanh thu hoạt động tài chính khác

3 047 394 068

6 500 486 951

114 705 789

6 654 423

30 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	673 783 233	60 521 772
- Lãi tiền vay	463 589 975	7 684 753
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	210 193 258	52 837 019
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán (PSP)		
- Chi phí tài chính khác		
31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	20 194 211 362	12 940 194 694
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành:	20 194 211 362	12 940 194 694
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí TTN hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20 194 211 362	12 940 194 694
32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

	Năm nay	Năm trước
<i>a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:</i>		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
<i>b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:</i>		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác		

được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Container Miền Trung	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH Tuyến TS	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MSC Việt Nam	Công ty liên kết	29%
Công ty Cổ phần Tiếp Vận Xanh	Công ty liên kết	35%
Công ty TNHH Ngôi sao xanh tương lai	Công ty liên doanh	49%

Giao dịch với các bên liên quan

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Giá trị (VNĐ)</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Thu lãi	5 615 999 035
	Cung cấp dịch vụ	62 465 888 478
	Khác	2 013 543 200
Công ty TNHH Container Miền Trung	Thu lãi	1 876 012 034
	Khác	432 860 150
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Thu lãi	215 343 103
	Cung cấp dịch vụ	2 967 750 999
Công ty TNHH Tuyến TS	Thu lãi	68 617 741
	Cung cấp dịch vụ	1 330 943 398
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Cung cấp dịch vụ	25 418 887 027
	Khác	100 366 080 267
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	Thu lãi	892 030 946
	Cung cấp dịch vụ	10 778 700 755

Các khoản phải thu

	<i>30/09/2013 (VNĐ)</i>	<i>31/12/2012 (VNĐ)</i>
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	13 276 826 498	7 987 201 909

Công ty TNHH Container Miền Trung	23 500 746 991	21 210 841 525
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	13 011 556 247	9 314 855 323
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	136 442 919 321	43 641 917 433
Công ty TNHH MTV Bến Xanh		123 621 644
Công ty TNHH Tuyển TS	105 211 000	

Các khoản phải trả	30/09/2013 (VNĐ)	31/12/2012 (VNĐ)
Công ty TNHH MTV Bến Xanh	9 838 876 070	
Công ty TNHH Tuyển TS		200 000 000

Thù lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban Kiểm Soát

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền kỳ này (VNĐ)
Ông Nguyễn Việt Hòa	Chủ tịch HĐQT	215 000 000
Ông Nguyễn Văn Tiến	Ủy viên HĐQT	175 000 000
Ông Hoàng Trọng Giang	Ủy viên HĐQT	150 000 000
Ông Lương Hoài Trân	Ủy viên HĐQT	150 000 000
Ông Trần Xuân Bạo	Ủy viên HĐQT	150 000 000
Bà Hoàng Thị Hà	Ủy viên HĐQT	150 000 000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Ủy viên HĐQT	135 000 000
Ông Chada Gurudas Rajiv	Ủy viên HĐQT	100 000 000
Bà Nguyễn Thị Kim Nhã	Ủy viên BKS	80 000 000
Ông Lâm Văn Tam	Ủy viên BKS	80 000 000
Bà Nguyễn Thị Yên Hà	Ủy viên BKS	20 000 000
Ông Lê Thế Trung	Thư ký	80 000 000
Bà Nguyễn Thị Vân Anh	Thư ký	80 000 000

Lập, ngày 18 tháng 10 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thế Trung



Trần Xuân Bạo



Nguyễn Văn Tiến